

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số gồm 3 trăm, 8 chục, 5 đơn vị là:

- A. 853 B. 358 C. 380 D. 385

Câu 2. Số liền sau số 999 là số nào?

- A. 998 B. 997 C. 1000 D. 999

Câu 3. Cho dãy số: 122; 124; 126; ; Hai số tiếp theo của dãy số là:

- A. 127; 128 B. 128; 129 C. 129; 130 D. 128; 130

Câu 4. Số tròn chục liền trước số 145 là:

- A. 140 B. 150 C. 160 D. 130

Câu 5. Dãy số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 687; 608; 710; 715 C. 608; 687; 710; 715
B. 710; 715; 687; 608 D. 715; 710; 687; 608

Câu 6. Hùng có 48 viên bi và có ít hơn Nam 2 viên bi. Hỏi Nam có bao nhiêu viên bi?

- A. 36 viên bi B. 46 viên bi C. 50 viên bi D. 60 viên bi

Câu 7. Số 379 được viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị là:

- A. $300+7$ B. $370+9$ C. $300+70+9$ D. $30+7+9$

Câu 8. Dấu thích hợp vào chỗ chấm trong phép tính là:

$$400 + 60 + 9 \dots\dots\dots 400+9+60$$

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không dấu

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$834 \dots\dots\dots 843$	$684 \dots\dots\dots 584$	$198 \dots\dots\dots 189$
$261 \dots\dots\dots 375$	$327 \dots\dots\dots 328$	$989 \dots\dots\dots 900$

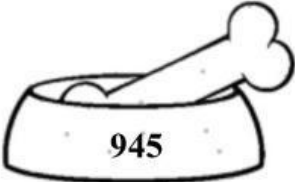
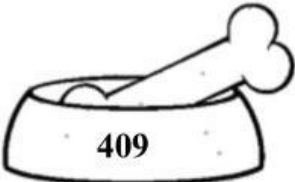
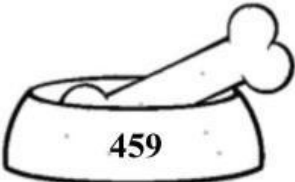
Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 1. Cho các số sau: 537; 920; 695; 708; 304:

a. Viết các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 2. Nối:

 $400+9$	 $900+40+5$	 $400+50+9$
 945	 409	 459